

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 1 NĂM 2026

STT	Họ Và Tên	Lương	Thu hút	Lâu năm	Tổng	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hằng	28.110.283		1.170.000	29.280.283	
2	T.T. Nguyệt Nga	21.797.238		2.340.000	24.137.238	
3	Đinh Thị Hồng	22.518.929		2.340.000	24.858.929	
4	Quàng Thị Thủy	21.556.674		2.340.000	23.896.674	
5	Lò Thị Thu	17.287.957		1.638.000	18.925.957	
6	Nguyễn Thị Huyền	21.446.233		1.638.000	23.084.233	
7	Hoàng Thị Hiền	15.835.416		1.638.000	17.473.416	
8	Ngô Thị Huệ	17.990.800		1.638.000	19.628.800	
9	Ngô Thị Nga	19.122.708		1.638.000	20.760.708	
10	Nguyễn Thị Hương	20.799.324		2.340.000	23.139.324	
11	Ngô Thị Nhuận	24.057.311	6.994.260		31.051.571	
12	Phạm Thị Thu Hiền	26.745.402	8.157.240		34.902.642	
13	Lò Thị Hạnh	12.627.499		1.170.000	13.797.499	
14	Quàng Thị Phương	12.627.499		1.170.000	13.797.499	
15	Trần Thu Hạnh	12.627.499		1.170.000	13.797.499	
16	Nguyễn Thùy Linh	12.324.663	3.947.580		16.272.243	
17	Lò Thị Thủy					Nghỉ thai sản từ 1/10/2025
18	Lù Thị Thắm	10.950.030	3.439.800		14.389.830	
19	Nông Đức Thiện	8.974.602	4.160.520		13.135.122	
20	Phạm Thị Hường	10.194.678		1.170.000	11.364.678	
21	Ly A Sáu	3.533.908			3.533.908	
	Tổng	341.128.654	26.699.400	23.400.000	391.228.054	

KẾ TOÁN



Nông Đức Thiện



Đinh Thị Hồng

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 1 NĂM 2026

Stt	Họ tên	Lương chính 6001		Chức vụ 6101		Trách nhiệm 6113		Khu vực 6102	Ưu đãi ngành 70% 6112	PC Thâm niên nghề 6115		PC V/Khung 6115		Phụ cấp biên giới 6116	Tổng cộng	Các khoản phải nộp			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	
1	Nguyễn Thị Hằng	4,98	11.653.200		-			1.638.000	8.565.102	30%	3.670.758	5%	582.660	3.670.758	29.780.478	1.272.529	238.599	159.066	28.110.283
2	T.T. Nguyệt Nga	3,99	9.336.600	0,20	468.000			1.638.000	6.863.220	18%	1.764.828		-	2.941.380	23.012.028	925.554	173.541	115.694	21.797.238
3	Đinh Thị Hồng	3,99	9.336.600	0,35	819.000			1.638.000	7.108.920	18%	1.828.008		-	3.046.680	23.777.208	958.689	179.754	119.836	22.518.929
4	Quảng Thị Thủy	3,99	9.336.600	0,15	351.000			1.638.000	6.781.320	18%	1.743.768		-	2.906.280	22.756.968	914.509	171.471	114.314	21.556.674
5	Lò Thị Thu	3,34	7.815.600		-			1.638.000	5.470.920	12%	937.872		-	2.344.680	18.207.072	700.278	131.302	87.535	17.287.957
6	Nguyễn Thị Huyền	3,99	9.336.600	0,20	468.000			1.638.000	6.863.220	14%	1.372.644			2.941.380	22.619.844	894.180	167.659	111.772	21.446.233
7	Hoàng Thị Hiền	3,03	7.090.200		-			1.638.000	4.963.140	12%	850.824			2.127.060	16.669.224	635.282	119.115	79.410	15.835.416
8	Ngô Thị Huệ	3,34	7.815.600	0,15	351.000			1.638.000	5.716.620	12%	979.992			2.449.980	18.951.192	731.727	137.199	91.466	17.990.800
9	Ngô Thị Nga	3,65	8.541.000		-			1.638.000	5.978.700	17%	1.451.970			2.562.300	20.171.970	799.438	149.895	99.930	19.122.708
10	Nguyễn Thị Hương	3,65	8.541.000	0,35	819.000			1.638.000	6.552.000	17%	1.591.200			2.808.000	21.949.200	876.096	164.268	109.512	20.799.324
11	Ngô Thị Nhuận	4,58	10.717.200		-			1.638.000	7.502.040	22%	2.357.784			3.215.160	25.430.184	1.045.999	196.125	130.750	24.057.311
12	Phạm Thị Thu Hiền	4,98	11.653.200		-			1.638.000	8.157.240	29%	3.379.428			3.495.960	28.323.828	1.202.610	225.489	150.326	26.745.402
13	Lò Thị Hạnh	2,41	5.639.400		-			1.638.000	3.947.580	6%	338.364			1.691.820	13.255.164	478.221	89.666	59.778	12.627.499
14	Quảng Thị Phương	2,41	5.639.400		-			1.638.000	3.947.580	6%	338.364			1.691.820	13.255.164	478.221	89.666	59.778	12.627.499
15	Trần Thu Hạnh	2,41	5.639.400		-			1.638.000	3.947.580	6%	338.364			1.691.820	13.255.164	478.221	89.666	59.778	12.627.499
16	Nguyễn Thùy Linh	2,41	5.639.400		-			1.638.000	3.947.580		-			1.691.820	12.916.800	451.152	84.591	56.394	12.324.663
17	Lò Thị Thủy								Nghỉ thai sản từ 1/10/2025										
18	Lù Thị Thắm	2,1	4.914.000		-		-	1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
19	Nông Đức Thiện	2,34	5.475.600	0,20	468.000	0,10	234.000	1.638.000						1.783.080	9.598.680	475.488	89.154	59.436	8.974.602
20	Phạm Thị Hường	3,06	7.160.400		-		-	1.638.000						2.148.120	10.946.520	572.832	107.406	71.604	10.194.678
21	Ly A Sáu														3.948.500	315.880	59.228	39.485	3.533.908
Tổng cộng		64,65	151.281.000	2	3.744.000	0	234.000	31.122.000	99.752.562	2	22.944.168	0	582.660	46.682.298	360.291.188	14.600.026	737.505	1.825.003	341.128.654

Kế toán

Nông Đức Thiện

U.B.N.O. XÃ SAM MŨN
TRƯỜNG MẦM NON NA U'
P. HIỆU TRƯỞNG
Đinh Thị Hồng

UBND XÃ SAM MŨN
TRƯỜNG MẦM NON NA U'

CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THU HÚT ĐÓI VỚI GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Theo nghị định 76/2019/NĐ- CP ngày 8/10/2019
Tháng T1/2026

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp điều động tiếp nhận	Thời gian đã hưởng phụ cấp thu hút	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút còn lại	Hệ số lương và PC chức vụ				70%phụ cấp thu hút	Tổng cộng	Số tháng
					Tổng số	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	%Vượt khung			
1	Nguyễn Thùy Linh	1/12/2025	2 tháng	4 năm 10 tháng	2,41	2,41			3.947.580	3.947.580	1
2	Lò Thị Thủy	1/10/2023	2 năm 0 tháng	3 năm 0 tháng	Nghỉ thai sản từ 1/10/2025						
3	Lù Thị Thắm	1/10/2023	2 năm 4 tháng	2 năm 8 tháng	2,10	2,10			3.439.800	3.439.800	1
4	Nông Đức Thiện	1/10/2023	2 năm 4 tháng	2 năm 8 tháng	2,54	2,34	0,2		4.160.520	4.160.520	1
5	Ngô Thị Nhuận	1/10/2024	1 năm 4 tháng	3 năm 8 tháng	4,27	4,27			6.994.260	6.994.260	1
6	Phạm Thị Thu Hiền	1/10/2024	1 năm 4 tháng	3 năm 8 tháng	4,98	4,98			8.157.240	8.157.240	1
Tổng					13,89	13,69	0,20	-	22.751.820	26.699.400	

Kê toán



Nông Đức Thiện



PHIẾU TRƯỞNG

Đinh Thị Hồng

CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP LÂU NĂM VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN CHỨC
ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
(Theo nghị định 76/2019/NĐ- CP ngày 8/10/2019)

Tháng 1/2026

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp điều động tiếp nhận số người	Tổng thời gian công tác vùng cao		Thời gian giảm trừ TS- ngưng việc	Thời gian cộng dồn tính phụ cấp tiếp theo sau khi trừ thời gian nghỉ		Phụ cấp thâm niên vùng				Tổng số tiền
			Năm	Tháng		Năm	Tháng	Hệ số phụ cấp được hưởng	Lương tối thiểu	Số tiền	Số tháng	
1	Nguyễn Thị Hằng	15/2/2019	5	8		5	8	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
2	Trần T. Nguyệt Nga	5/09/2006	19	4	11 tháng	18	5	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
3	Đinh Thị Hồng	5/09/2006	19	4	11 tháng	18	5	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
4	Quảng Thị Thủy	15/02/2007	18	10	11 tháng	17	11	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
5	Lò Thị Thu	15/9/2012	13	2	12 tháng	12	2	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
6	Nguyễn Thị Huyền	1/09/2010	15	5	11 tháng	14	6	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
7	Hoàng Thị Hiền	15/9/2012	13	2	12 tháng	12	2	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
8	Ngô Thị Huệ	15/9/2012	13	1	6 tháng	12	7	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
9	Ngô Thị Nga	1/10/2024	12	1		12	1	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
10	Nguyễn Thị Hương	6/3/2025	18	12	5 tháng	18	6	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
11	Lò Thị Hạnh	15/2/2019	6	11	6 tháng	6	4	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
12	Quảng Thị Phương	15/2/2019	6	11	6 tháng	6	4	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
13	Trần Thu Hạnh	15/2/2020	6	11	6 tháng	6	4	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
14	Phạm Thị Hường	15/12/2020	5	4		5	4	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
Tổng cộng								6,30			13	23.400.000

Kế toán

Nông Đức Thiện



Đinh Thị Hồng